

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & VẬT LIỆU
XÂY DỰNG HUNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-22
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700378910 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2010.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Vận tải hành khách đường sắt; Vận chuyển hàng hoá đường sắt; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách bằng đường bộ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng (*Chín mươi lăm tỷ đồng*). Vốn thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2011 là 56.000.000.000 đồng (*Năm mươi sáu tỷ đồng*) ./.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 149.502.588 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.395.689.961 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	: Mai Anh Tám	Chủ tịch
Bà	: Trần Thị Thu Hiền	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 10/03/2011</i>)
Bà	: Phạm Thị Diễm Ly	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 10/03/2011</i>)
Ông	: Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 10/03/2011</i>)
Ông	: Hoàng Trung Kiên	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 10/03/2011</i>)
Ông	: Nguyễn Văn Kim	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 10/03/2011</i>)
Ông	: Phạm Văn Chương	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 10/03/2011</i>)

Ban Giám đốc

Ông : Mai Anh Tám

Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2012
TM. Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Mai Anh Tám

Số: /2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Hoà
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

Nguyễn Đại Hùng
Chứng chỉ KTV số: 1000/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28,504,096,814	26,964,028,471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		48,507,738	239,008,460
111	1. Tiền	3	48,507,738	239,008,460
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9,544,356,831	7,407,824,324
131	1. Phải thu khách hàng		1,881,872,387	2,650,214,462
132	2. Trả trước cho người bán		5,917,085,400	4,283,475,903
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1,811,130,721	539,865,636
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(65,731,677)	(65,731,677)
140	IV. Hàng tồn kho		15,140,397,311	15,975,474,272
141	1. Hàng tồn kho	5	15,140,397,311	15,975,474,272
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,770,834,934	3,341,721,415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,142,055,100	1,023,328,226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		74,001,849	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2,554,777,985	2,318,393,189
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73,597,291,678	75,261,954,168
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		42,648,007,779	43,578,513,425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	36,875,709,671	39,529,494,078
222	- Nguyên giá		50,116,006,916	49,833,444,624
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,240,297,245)	(10,303,950,546)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	1,202,086,768	1,230,897,784
228	- Nguyên giá		1,642,703,831	1,642,703,831
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440,617,063)	(411,806,047)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4,570,211,340	2,818,121,563
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	15,000,000	15,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15,000,000	15,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		30,934,283,899	31,668,440,743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30,933,783,899	31,667,940,743
268	3. Tài sản dài hạn khác		500,000	500,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		102,101,388,492	102,225,982,639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		44,705,698,531	44,979,795,266
310	I. Nợ ngắn hạn		29,505,283,162	29,252,667,131
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	7,212,377,680	6,349,581,871
312	2. Phải trả người bán		6,570,842,067	4,268,390,277
313	3. Người mua trả tiền trước		2,923,065,146	5,451,581,600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8,460,148,125	8,904,942,979
315	5. Phải trả người lao động		19,680,840	211,643,165
316	6. Chi phí phải trả	13	1,819,130,715	1,914,103,554
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2,500,038,589	2,152,423,685
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		15,200,415,369	15,727,128,135
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		135,724,950	163,724,950
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	15,064,690,419	15,563,403,185
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57,395,689,961	57,246,187,373
410	I. Vốn chủ sở hữu		57,395,689,961	57,246,187,373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	56,000,000,000	56,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	1,395,689,961	1,246,187,373
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		102,101,388,492	102,225,982,639

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	27,843,573,582	13,233,445,620
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	3,150,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	27,843,573,582	13,230,295,620
11	4. Giá vốn hàng bán	20	19,337,666,624	8,787,895,893
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,505,906,958	4,442,399,727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,844,131	1,883,172
22	7. Chi phí tài chính	22	4,551,847,574	749,216,261
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,533,202,881	749,216,261
24	8. Chi phí bán hàng		1,547,719,804	932,490,493
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,637,206,548	1,299,904,891
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(228,022,837)	1,462,671,254
31	11. Thu nhập khác		680,551,441	247,507,358
32	12. Chi phí khác		286,414,617	612,410,498
40	13. Lợi nhuận khác		394,136,824	(364,903,140)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166,113,987	1,097,768,114
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	23	16,611,399	101,553,202
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		149,502,588	996,214,912
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	27	208

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

			Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		30,222,383,015	11,066,405,560
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(19,632,735,079)	(8,782,382,447)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3,517,288,457)	(5,064,366,524)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,628,175,720)	(749,216,261)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(193,184,806)	(38,299,198)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1,355,920,055
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,174,634,941)	(1,534,773,938)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,076,364,012	(3,746,712,753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,457,069,777)	(3,019,672,373)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		421,522,000	181,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,035,547,777)	(2,837,854,191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	31,450,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph.hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20,077,364,850	6,413,883,871
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19,308,681,807)	(31,040,308,467)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		768,683,043	6,823,575,404
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(190,500,722)	239,008,460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		239,008,460	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		48,507,738	239,008,460

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700378910 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng (*Chín mươi lăm tỷ đồng*). Vốn thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2011 là 56.000.000.000 đồng (*Năm mươi sáu tỷ đồng*) ./.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận chuyển hàng hoá đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Bán buôn tổng hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 13/05/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31.12.2011 là lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	17,340,968	207,393,765
Tiền gửi ngân hàng	31,166,770	31,614,695
Cộng	48,507,738	239,008,460

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	1,811,130,721	539,865,636
Cộng	1,811,130,721	539,865,636

5 . HÀNG TỒN KHO

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,615,192,544	5,827,790,365
Công cụ, dụng cụ	496,690,235	1,198,626,043
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,805,856,971	3,172,958,537
Thành phẩm	4,084,863,951	5,652,112,430
Hàng hóa	137,793,610	123,986,897
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	15,140,397,311	15,975,474,272

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,215,875,122	37,646,047,925	902,427,679	69,093,898	49,833,444,624
Số tăng trong năm	-	704,980,000	-	-	704,980,000
- Mua trong năm		704,980,000			704,980,000
Số giảm trong năm	-	409,523,810	-	12,893,898	422,417,708
- Thanh lý, nhượng bán		409,523,810		12,893,898	422,417,708
Số dư cuối năm	11,215,875,122	37,941,504,115	902,427,679	56,200,000	50,116,006,916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,318,752,081	6,656,310,773	285,964,600	42,923,092	10,303,950,546
Số tăng trong năm	539,530,562	2,490,946,110	60,230,241	6,283,980	3,096,990,893
- Khấu hao trong năm	539,530,562	2,490,946,110	60,230,241	6,283,980	3,096,990,893
Số giảm trong năm	-	150,158,730	-	10,485,464	160,644,194
- Thanh lý, nhượng bán				10,485,464	10,485,464
Số dư cuối năm	3,858,282,643	8,997,098,153	346,194,841	38,721,608	13,240,297,245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7,897,123,041	30,989,737,152	616,463,079	26,170,806	39,529,494,078
Tại ngày cuối năm	7,357,592,479	28,944,405,962	556,232,838	17,478,392	36,875,709,671

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,344,945,021	297,758,810	-	-	1,642,703,831
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,344,945,021	297,758,810	-	-	1,642,703,831
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	331,013,885	80,792,162	-	-	411,806,047
Số tăng trong năm	13,585,211	15,225,805	-	-	28,811,016
- Khấu hao trong năm	13,585,211	15,225,805	-	-	28,811,016
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	344,599,096	96,017,967	-	-	440,617,063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,013,931,136	216,966,648	-	-	1,230,897,784
Tại ngày cuối năm	1,000,345,925	201,740,843	-	-	1,202,086,768

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Mua sắm TSCĐ	126,630,318	
Xây dựng cơ bản dở dang	4,335,827,058	2,710,367,599
- Xây dựng cơ bản dở dang	4,335,827,058	2,710,367,599
Sửa chữa lớn TSCĐ	107,753,964	107,753,964
Cộng	4,570,211,340	2,818,121,563

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	12/31/2011 VND		1/1/2011 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c. Đầu tư dài hạn khác	150	15,000,000	150	15,000,000
- Đầu tư trái phiếu	150	15,000,000	150	15,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Giá trị mỏ đất sét	30,621,028,393	31,462,383,055
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	312,755,506	205,557,688
Cộng	30,933,783,899	31,667,940,743

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7,212,377,680	6,349,581,871
- Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh	4,999,306,488	5,051,091,699
- Vay Ngân hàng NN & PTNT Hoà Bình - Quảng Ninh	2,213,071,192	1,298,490,172
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7,212,377,680	6,349,581,871

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
1005QN185/H ĐTD-HM	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		12 tháng	5,000,000	4,999,306	4,999,306	Thế chấp
110309188/HĐ TD	Ngân hàng NN & PTNT Hoà Bình- Quảng Ninh		12 tháng	3,300,000	2,213,071	2,213,071	Thế chấp
Cộng				8,300,000	7,212,378	7,212,378	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	319,761,913	372,856,843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,085,146,009	8,261,719,416
Thuế thu nhập cá nhân	55,240,203	47,282,710
Thuế tài nguyên	-	93,204,023
Các loại thuế khác	-	129,879,987
Cộng	8,460,148,125	8,904,942,979

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1,819,130,715	1,914,103,554
Chi phí phải trả khác		
Cộng	1,819,130,715	1,914,103,554

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72,451,237	115,868,981
Bảo hiểm xã hội	85,605,280	-
Bảo hiểm y tế	137,190,985	74,560,936
Bảo hiểm thất nghiệp	64,672,775	37,250,102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,140,118,312	1,924,743,666

Cộng	2,500,038,589	2,152,423,685
-------------	----------------------	----------------------

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	15,064,690,419	15,563,403,185
- Vay ngân hàng	15,064,690,419	15,563,403,185
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	15,064,690,419	15,563,403,185

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0709QN406/ HSTD	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		96 tháng	15,000,000	13,382,250	800,000	Thế chấp
1008QN255.1 /HSTD-TDH	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		36 tháng	648,000	323,040	162,000	Thế chấp
05801J0002/ 12	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		36 tháng	112,000	27,400	27,400	Thế chấp
05801J0003/ 12	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		60 tháng	1,937,000	1,332,000	121,000	Thế chấp
Cộng				17,697,000	15,064,690	1,110,400	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước					-
Tăng vốn trong năm trước	7,550,000,000				17,249,972,461
Lãi trong năm trước					996,214,912
Tăng khác	48,450,000,000				
Giảm vốn trong năm trước					
Giảm khác					17,000,000,000
Số dư cuối năm trước	56,000,000,000	-	-	-	1,246,187,373
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay					149,502,588
Tăng khác	-				-
Giảm vốn trong năm nay					
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	56,000,000,000	-	-	-	1,395,689,961

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2011	1/1/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	56,000,000,000	56,000,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ			-

- Do thể nhân nắm giữ	56,000,000,000	56,000,000,000
Cộng	56,000,000,000	56,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56,000,000,000	7,550,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		48,450,000,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	56,000,000,000	56,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	12/31/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,600,000	5,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	27,843,573,582	13,233,445,620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	27,843,573,582	13,233,445,620

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	3,150,000
Cộng	-	3,150,000

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	27,843,573,582	13,230,295,620
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-

Cộng	27,843,573,582	13,230,295,620
-------------	-----------------------	-----------------------

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	19,337,666,624	8,787,895,893
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	19,337,666,624	8,787,895,893

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,844,131	1,883,172
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	2,844,131	1,883,172

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4,533,202,881	749,216,261
Chi phí tài chính khác	18,644,693	-
Cộng	4,551,847,574	749,216,261

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,611,399	101,553,202
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	16,611,399	101,553,202

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	149,502,588	996,214,912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	149,502,588	996,214,912
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,600,000	4,785,159
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	208

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
--	-----------------	-----------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,328,913,863	5,891,128,855
Chi phí nhân công	7,246,402,660	3,202,909,976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,125,801,909	1,221,441,531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,171,079,085	3,611,616,956
Chi phí khác bằng tiền	240,595,949	266,152,496
Cộng	32,112,793,466	14,193,249,814

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Mua hàng và dịch vụ			
Công ty TNHH Create Capital Việt Nam	Công ty do ông Mai Anh Tám làm Chủ tịch HĐQT	884,070,000	-
Vay ngắn hạn			
Vay Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	7,577,343,612	-
Trả nợ vay Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	7,577,343,612	-
Tiền lương Ban Giám đốc			
Tiền lương Ban Giám đốc		227,440,206	166,668,525

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT .

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2012
 Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám